

UBND HUYỆN CÚ LUT
TRƯỜNG TH Y LUT
Số 5 QĐ-THYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tám Tháng, ngày 4 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu – chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC Y LUT

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp luật về ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và số Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách ở các đơn vị ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của bộ phận tài chính – kế toán nhà trường.

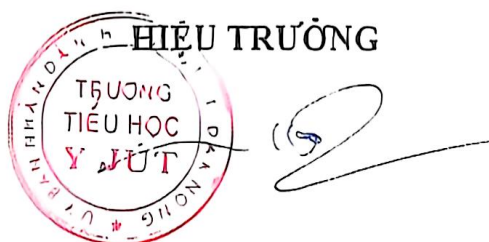
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thu – chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2025 của trường TH Y Lut là 1.334.161.088 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn không trăm tám mươi tám đồng) (Có biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Phòng Giáo dục
- Lưu VP, KT.



Phí Thị Hải

Đơn vị: Trường Tiểu Học Y Jút

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày 19 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 156 / QĐ-TT ngày 12/ ...A/2025 của T.T.T

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu Học Y Jút công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.334.161.088		
I	Nguồn ngân sách trong nước		1.334.161.088		
1	Chi quản lý hành chính				



2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.234.161.422	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		52.183.000	
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		5.000.000	
	- Mục: 6200 Tiền thưởng		47.383.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.281.776.022	
	- Mục: 6000 Tiền lương		576.927.045	
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		13.338.000	
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		455.462.629	
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		172.399.521	
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		3.745.070	
	- Mục: 6700 Công tác phí		2.700.000	
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		10.000.000	
	- Mục: 7750 Chi khác		8.110.000	
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể		1.380.000	
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6.600.000	
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		25.737.361	
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		4.652.000	
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		554.462	
	- Mục: 6200 Tiền thưởng		1.170.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi đảm bảo xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi đảm bảo xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			

